

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VINH PHÚC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2024/DS-PT

Ngày 22 - 01 - 2024

“V/v Tranh chấp về trách nhiệm bồi
thường của Nhà nước trong hoạt động
quản lý hành chính”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Vĩnh Thành
Ông Nguyễn Huy Cận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Tuyền - Là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Vinh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vinh Phúc tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vinh Phúc
xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 99/2023/TLPT-DS ngày
24/10/2023 về việc “Tranh chấp về trách nhiệm bồi thường của Nhà nước trong
hoạt động quản lý hành chính”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2023/DSST ngày 24 tháng 8 năm 2023
của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vinh Phúc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 165/2023/QĐ-PT ngày
21/12/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Quý X.

Pháp nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn: Quý W (Theo
Quyết định số 1004/QĐ-UBND ngày 11/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vinh
Phúc).

Địa chỉ trụ sở: Đường Tr, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc

Người đại diện hợp pháp: Bà Bùi Thị K và ông Trần Cao C là đại diện
theo uỷ quyền, (Văn bản uỷ quyền ngày 09/8/2023 của ông Kiều Anh Tuấn -
Chức vụ: Giám đốc Quý W), (Có mặt ông C, vắng mặt bà K).

Địa chỉ: Đường Tr, phường Đ, thành phố V, tỉnh Vinh Phúc

2. Bị đơn:

2.1. Ủy ban nhân dân (viết tắt là: UBND) huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;

Địa chỉ trụ sở: Thị trấn Yên Lạc, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện hợp pháp: Ông Hà Thái D - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 14/8/2023 của ông Nguyễn Ngọc T1 - Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện), (Vắng mặt).

2.2. Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc;

Địa chỉ trụ sở: Thôn Xã Đ1, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu H1 - Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND xã là đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 11/7/2023 của ông Lộc Tuấn H2 - Chức vụ: Chủ tịch UBND xã), (Vắng mặt).

2.3. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976, (Vắng mặt).

2.4. Bà Lê Thị H, sinh năm 1983.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị H: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1976 (Văn bản ủy quyền ngày 18/3/2021), (Vắng mặt).

Đều có địa chỉ: Thôn Xã Đ1, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty J:

Địa chỉ trụ sở: khu dân cư tự xây, đường V1, phường H3, thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc;

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Thành L1 - Chức vụ: Giám đốc là đại diện theo pháp luật, (Vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Quỹ W.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 25/01/2021 và quá trình tố tụng, nguyên đơn trình bày:

Quỹ W thành lập năm 2007 đến năm 2012 thì đổi tên thành Quỹ X.

Theo quy định tại điểm a mục 5 Điều 5 của Quyết định số: 1004/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc thì Quỹ W nhận các khoản nợ phải thu, các khoản nợ phải trả... nên là pháp nhân kế thừa quyền nghĩa vụ của Quỹ X (Gọi tắt là Quỹ).

Quỹ thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình, căn cứ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh tín dụng của Công ty J (gọi tắt là Công ty), Quỹ đã tiến hành ký hợp đồng cấp bảo lãnh tín dụng số 07 ngày 09/8/2011 để bảo lãnh cho Công ty vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng Q (gọi tắt là Ngân hàng) với hạn mức tối đa là 2.000.000.000đồng, thời hạn bảo lãnh đối với từng khoản vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày cho vay, mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng, vận chuyển hàng hóa.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ của mình, Công ty đã thế chấp tại Quỹ các tài sản bảo đảm sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp ngày 31/8/2010, gồm: diện tích đất 70m², thuộc thửa đất số 202B, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: TDP Đ2, phường T3, thành phố V theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số AM665681 do UBND thành phố V cấp ngày 12/9/2008 mang tên bà Phan Thanh U và chồng là ông Nguyễn Thành L1.

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng thế chấp số 36 ngày 31/8/2010, gồm: Diện tích đất 469m², thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 03, địa chỉ: Thôn Xã Đ1, xã N, Yên Lạc, Vĩnh Phúc theo GCNQSDĐ số BB213508 do UBND huyện Y cấp ngày 16/3/2010 mang tên ông Nguyễn Văn T; Tài sản gắn liền với đất: Nhà xây 02 tầng diện tích 150m², diện tích sân 300m² và các tài sản khác gắn liền với đất.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng cấp bảo lãnh tín dụng, Công ty không trả được nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã đề nghị Quỹ thực hiện theo đúng cam kết, trả khoản nợ được bảo lãnh tín dụng của Công ty theo đề nghị trả nợ thay. Ngày 10/8/2012, Quỹ đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty số tiền là 1.691.000.000đồng, đồng thời Công ty cũng đã nhận nợ vay bắt buộc với Quỹ số tiền trên với lãi suất nhận nợ vay bắt buộc theo từng thời điểm trả nợ gốc.

Đến hạn trả nợ khoản nợ vay bắt buộc, Công ty không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Quỹ nên Quỹ đã khởi kiện yêu cầu Công ty thanh toán trả khoản nợ. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2013/DSST ngày 23/4/2013, TAND thành phố V tuyên buộc Công ty phải trả cho Quỹ tổng số tiền là: 1.966.220.799đồng (trong đó nợ gốc là 1.691.000.000đ, tiền lãi là 271.616.875đ, phí bảo lãnh tín dụng còn nợ là 3.603.924đ). Nếu Công ty không trả được nợ thì Quỹ có quyền xử lý tài sản bảo đảm.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Quỹ đã làm đơn đề nghị thi hành án, Chi cục THADS thành phố V đã tiến hành kê biên và làm thủ tục bán đấu giá tài sản bảo đảm của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 36A và 36 ngày 31/8/2010.

Tài sản bảo đảm của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 36A ngày 31/8/2010 được đấu giá thành công. Số tiền thu được sau khi trừ đi các chi phí còn 132.418.000đồng, Quỹ đã thu số tiền đó vào nợ gốc, nợ vay bắt buộc của Công ty, do đó dư nợ gốc nợ vay bắt buộc của Công ty còn: 1.558.582.000đồng.

Tài sản bảo đảm thứ hai của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 36 ngày 31/8/2010 (QSDĐ của ông Nguyễn Văn T) tiếp tục được ủy thác cho Chi cục THADS huyện Y kê biên.

Tuy nhiên, đang trong quá trình xử lý tài sản kê biên theo hợp đồng thế chấp số 36 thì xảy ra tranh chấp giữa ông T và các chị em trong gia đình ông T.

Ngày 30/9/2014, TAND tỉnh Vĩnh Phúc đã có quyết định tái thẩm số 01, quyết định hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06 ngày 23/4/2013 của TAND thành phố V, dẫn đến việc kê biên QSDĐ của ông T tại Chi cục THADS huyện Y bị đình chỉ theo quy định.

Tại Bản án số 22/2016/DSST ngày 30 tháng 9 năm 2016 của Tòa án nhân dân thành phố V, quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Quỹ X. Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và Dịch vụ J phải thanh toán trả nợ cho Quỹ X tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 29 tháng 6 năm 2016 là 3.074.936.837đồng (trong đó: Nợ gốc: 1.558.582.000đồng; nợ lãi: 1.512.750.913đồng; nợ phí bảo lãnh tín dụng: 3.603.924đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của chị Nguyễn Thị Ng: Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 36/HĐTC ngày 31 tháng 8 năm 2010 được lập giữa Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Quỹ X) anh Nguyễn Văn T, chị Lê Thị H và Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại và Dịch vụ J được chứng thực tại UBND xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc (Số 96; quyển số 01TP/CC-SCT/HĐGD ngày 01/09/2010) vô hiệu. Buộc Quỹ đầu tư trả lại cho anh Nguyễn Văn T GCNQSDĐ số BB 213508 do UBND huyện Y cấp ngày 16/3/2010 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.

Sau khi TAND thành phố V xét xử sơ thẩm thì Quỹ không có kháng cáo nên bản án số 22/2016/DSST ngày 30 tháng 9 năm 2016 của TAND thành phố V có hiệu lực pháp luật. Từ khi bản án số 22/2016/DSST có hiệu lực pháp luật cho đến nay Quỹ không có đơn yêu cầu thi hành án gửi đến Chi cục Thi hành án thành phố V để yêu cầu thi hành đối với bản án nêu trên vì Quỹ cho rằng Công ty không có khả năng trả nợ cho Quỹ nên Quỹ không có đơn yêu cầu thi hành án.

Đối với tài sản thế chấp để thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Công ty đã bị TAND thành phố V tuyên bố vô hiệu. Buộc Quỹ đầu tư trả lại cho anh Nguyễn Văn T GCNQSDĐ số BB 213508 do UBND huyện Y cấp ngày 16/3/2010. Ngày 07/6/2018, Thanh tra huyện Y đã có Kết luận thẩm tra số 02 về việc Thẩm tra, xác minh việc thực hiện trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T do UBND huyện Y cấp ngày 16/3/2010, trong Kết luận thẩm tra đã xác định rõ sai phạm của tổ chức, cá nhân liên quan. Ngày 24/7/2018, UBND huyện Y đã có Quyết định số 3165 về việc thu hồi GCNQSDĐ cấp cho ông Nguyễn Văn T, do Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và TS khác gắn liền với đất không thực hiện đúng quy định của pháp luật dẫn đến GCNQSDĐ được cấp không đúng quy định.

Quỹ khẳng định việc mình thực hiện các thủ tục liên quan đến việc bảo lãnh tín dụng và nhận thế chấp tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của Công ty tại hợp đồng thế chấp số 36 ngày 31/8/2010 là đầy đủ và đúng theo các quy định của pháp luật. Hợp đồng thế chấp QSDĐ và TS gắn liền với đất đã được chứng thực tại UBND xã N, đăng ký giao dịch bảo đảm. Quỹ là bên ngay tình, tài sản này hiện nay không xử lý được, Quỹ không thu hồi được tiền, gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ.

Thiệt hại do không xử lý được tài sản thế chấp nên Quỹ đã thuê công ty thẩm định giá độc lập thẩm định, tại thời điểm hợp đồng thế chấp bị tuyên vô hiệu, giá trị tài sản bảo đảm là 3.083.787.000đồng.

Nay Quỹ yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết, buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H, UBND xã N, UBND huyện Y phải liên đới bồi thường cho Quỹ những thiệt hại do việc cấp GCNQSDĐ không đúng quy định của pháp luật, với tổng số tiền là 3.083.787.000đ (Ba tỷ không trăm tám ba triệu bảy trăm tám bảy nghìn đồng).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn UBND huyện Y trình bày: Hiện nay, UBND huyện Y còn lưu giữ hồ sơ về việc bà Thiệp chuyển quyền sử dụng đất (Cho tặng) cho con trai là Nguyễn Văn T, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP376084, ngày 18/4/2009 đứng tên chủ sử dụng ông Nguyễn Văn T.

Hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất thửa số 07, tờ bản đồ số 03 diện tích 525m² đứng tên chủ sử dụng bà Nguyễn Thị I sang ông Nguyễn Văn T thời điểm tháng 3 năm 2009 và hồ sơ chia tách, chuyển quyền sử dụng một phần thửa đất 56m², thửa đất số 07, tờ bản đồ số 03 chủ sử dụng ông Nguyễn Văn T cho bà Nguyễn Thị Th để tách thành 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB213508 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 213503 đứng tên bà Nguyễn Thị Th được thực hiện theo trình tự thủ tục quy định về chuyển quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, trong hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất có những sai sót là:

“Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” ngày 05/3/2009 giữa ông Nguyễn Văn Cận, bà Nguyễn Thị I cho ông Nguyễn Văn T (vợ là Lê Thị H) là do ông Nguyễn Văn T tự ý thuyết phục được bà Nguyễn Thị I đồng ý mà không họp bàn thống nhất giữa các thành viên trong gia đình, đồng thời ông Nguyễn Văn T có ý ký giả mạo chữ ký của ông Nguyễn Văn Cận (Bên chuyển nhượng) là bố đẻ ông T trong hợp đồng chuyển nhượng để hợp thức hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất, trong khi ông Nguyễn Văn Cận đã chết từ 24/11/2006 là sai quy định pháp luật. Do vậy GCNQSDĐ số AP 376084 ngày 18/4/2009, diện tích 525 m² được cấp không đúng quy định pháp luật.

“Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất” ngày 01/3/2010 giữa ông Nguyễn Văn T (vợ là Lê Thị H) với bà Nguyễn Thị Th là do ông Nguyễn Văn T tự ý thực hiện không có sự bàn bạc thống nhất các thành viên trong gia đình; ông Nguyễn Văn T ký giả mạo chữ ký của bà Nguyễn Thị Th (người nhận chuyển nhượng) trong hợp đồng chuyển nhượng và “Biên bản trích lục kiểm tra hiện trạng thửa đất” để hợp thức hồ sơ chuyển quyền sử dụng đất sai quy định pháp luật. Do vậy GCNQSDĐ số BB 213508 đứng tên hộ ông Nguyễn Văn T và GCNQSDĐ số BB 213503 đứng tên bà Nguyễn Thị Th ngày 16/3/2010 là được cấp không đúng quy định pháp luật.

Ngày 07/6/2018, Thanh tra huyện Y đã có Kết luận thẩm tra số 02 về việc Thẩm tra, xác minh việc thực hiện trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ của ông Nguyễn Văn T do UBND huyện Y cấp ngày 16/3/2010, trong Kết luận thẩm tra đã xác định rõ sai phạm của tổ chức, cá nhân liên quan.

Ngày 24/7/2018, UBND huyện Y đã có Quyết định số 3165 về việc thu hồi GCNQSDĐ cấp cho ông Nguyễn Văn T, do: Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ và TS khác gắn liền với đất không thực hiện đúng quy định của pháp luật dẫn đến GCNQSDĐ được cấp không đúng quy định.

Nay Quỹ yêu cầu UBND huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; UBND xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc; ông Nguyễn Văn T; bà Lê Thị H phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Quỹ do việc thực hiện không đúng các quy định của pháp luật trong quá trình cấp GCNQSDĐ, gây thiệt hại cho Quỹ số tiền là 3.083.787.000đồng là số tiền Quỹ bị thiệt hại do không xử lý được tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ của Công ty J thì UBND huyện Y không đồng ý bồi thường.

Nay Quỹ yêu cầu UBND huyện Y; UBND xã N, huyện Y; ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Quỹ do việc thực hiện không đúng các quy định của pháp luật trong quá trình cấp GCNQSDĐ, gây thiệt hại cho Quỹ số tiền là 3.083.787.000đồng là số tiền Quỹ bị thiệt hại do không xử lý được tài sản bảo đảm để thu hồi khoản nợ của Công ty thì UBND xã N không đồng ý bồi thường.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T, đồng thời là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết với ông Nguyễn Thành L1 là giám đốc công ty J nên vợ chồng ông có thể chấp tài sản của gia đình tại Quỹ để cho Công ty J vay vốn. Ông thừa nhận trực tiếp ký kết hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 36. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 469m²; địa chỉ tại thôn Xã Đ1, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, theo GCNQSDĐ số BB 213508 do UBND huyện Y cấp ngày 16/3/2010, mang tên Nguyễn Văn T. Hợp đồng thế chấp được ký kết tại gia đình ông, hợp đồng thế chấp và các

văn bản khác đều được Quỹ và công ty J soạn thảo sẵn, sau đó đại diện Quỹ và đại diện công ty J đem đến UBND xã N xin xác nhận như thế nào ông không biết, ông không đến UBND xã N. Ông xác định toàn bộ tài sản mà vợ chồng ông thế chấp có nguồn gốc của bố mẹ ông, thửa đất được cấp GCNQSDĐ mang tên mẹ ông là bà Nguyễn Thị I. Năm 2010, ông tự ý chuyển quyền sử dụng đất sang tên mình, khi đó bố ông là ông Nguyễn Văn Cận đã chết từ năm 2006, bà Thiệp đã già yếu nên ông chuyển sang tên ông để tiện cho việc làm thủ tục thuế về đất đai với Nhà nước. Ông đã đến UBND xã N để làm thủ tục sang sổ tên, mọi thủ tục cấp GCNQSDĐ do UBND xã N hướng dẫn ông làm. Thực tế thửa đất trên từ trước cho đến nay vẫn do mẹ ông là bà Nguyễn Thị I quản lý. Việc làm thủ tục sang tên GCNQSDĐ do ông tự ý đi làm, bà Thiệp và các anh chị em trong gia đình không ai biết. Sau đó, ông làm thủ tục chuyển nhượng cho chị gái là Nguyễn Thị Th một phần diện tích đất là 56m². Do đó, diện tích đất còn lại 469m² được cấp GCNQSDĐ mang tên ông. Tài sản trên đất là của bố mẹ ông và các anh chị em xây dựng. Việc ông có thể chấp toàn bộ khối tài sản trên bà Thiệp và các anh chị em trong gia đình không ai biết. Thực tế khối tài sản trên là của cả gia đình ông, gia đình chưa thống nhất phân chia.

Trước đây, ông đã có quan điểm là đề nghị Công ty J phải có trách nhiệm thanh toán trả nợ cho Quỹ để không ảnh hưởng đến quyền lợi của các thành viên trong gia đình ông, nếu công ty J không trả được nợ, ông không đồng ý xử lý phát mại tài sản thế chấp của gia đình ông. Tại Bản án số 22/2016/DSST ngày 30/9/2016 của Tòa án nhân dân thành phố V, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 36/2010/HĐTC ngày 31/8/2010 vô hiệu. Buộc Quỹ trả lại cho ông giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau đó, ông đã nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và gia đình ông đã họp gia đình và chia đất cho các thành viên trong gia đình, gồm: Chị gái ông là Nguyễn Thị Th và em gái ông là Nguyễn Thị T3, diện tích cụ thể bao nhiêu ông không nhớ.

Nay Quỹ khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc UBND huyện Y, UBND xã N, ông và vợ ông là Lê Thị H phải liên đới bồi thường thiệt hại cho Quỹ do việc thực hiện không đúng các quy định của pháp luật trong quá trình cấp GCNQSDĐ, gây thiệt hại cho Quỹ số tiền là 3.087.787.000đồng ông không đồng ý bồi thường.

Người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty J đã được Tòa triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt nên Tòa án không lấy được lời khai của người đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty TNHHTM và Dịch vụ J.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 24 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc đã quyết định:

Căn cứ Điều 7; Điều 8; khoản 2, khoản 3 Điều 13; khoản 8 Điều 17; các điều 22, 23, 33, 52; khoản 1 Điều 53 và Điều 76 Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước; khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 364, 589 và 598 Bộ luật Dân sự; điểm a khoản 1 Điều 7, Điều 30 Luật Thi hành án dân sự, xử:

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu UBND huyện Y, UBND xã N, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại theo Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước cho Quý W tổng số tiền 3.083.787.000đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 06/9/2023, Quý W là pháp nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Quá trình xét xử phúc thẩm, TAND tỉnh Vĩnh Phúc ban hành Quyết định yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ cần thiết để giải quyết vụ án đối với Quý và Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V. Quý và Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố V đã cung cấp hồ sơ liên quan đến thi hành bản án dân sự số 06/2013/DSST ngày 23/4/2013 và bản án dân sự số 22/2016/DSST ngày 30/9/2016 của TAND thành phố V cho TAND tỉnh Vĩnh Phúc.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên đơn khởi kiện và sửa đổi nội dung đơn kháng cáo, với nội dung: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo quy định, với lý do Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá hết các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, dẫn đến quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn làm ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Các đương sự đã được thực hiện các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự, hủy bản án số 19/2023/DSST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Y giải quyết theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng công khai tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của Quĩ W (viết tắt là Quĩ) làm trong hạn luật định, đơn hợp lệ nên được chấp nhận xem xét.

[1.2] Tại phiên toà đại diện hợp pháp của UBND huyện Y, UBND xã N có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn T, chị Lê Thị H và đại diện hợp pháp của Công ty J (viết tắt là Công ty J) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần thứ hai nên Hội đồng xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xem xét toàn bộ vụ án:

[2.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Theo nội dung khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND huyện Y, UBND xã N, ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H phải liên đới bồi thường cho Quĩ những thiệt hại do việc cấp GCNQSDĐ không đúng quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho Quĩ số tiền là 3.083.787.000đồng. TAND huyện Y thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính” là chưa đầy đủ, bởi nguyên đơn khởi kiện ngoài chủ thể cơ quan Nhà nước là UBND xã N và UBND huyện Y thì nguyên đơn còn khởi kiện đối với ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H là người được cấp GCNQSDĐ và là bên thế chấp GCNQSDĐ và tài sản gắn liền với đất để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty J tại Quĩ phải có trách nhiệm liên đới bồi thường thiệt hại cho nguyên đơn do GCNQSDĐ bị thu hồi và Hợp đồng thế chấp bị vô hiệu. Do đó, quan hệ pháp luật trong vụ án cần được xác định là “Tranh chấp về bồi thường thiệt hại của Nhà nước trong hoạt động quản lý hành chính và Tranh chấp bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng”.

[2.2] Về nội dung vụ án:

Căn cứ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh tín dụng của Công ty J, Quĩ X đã tiến hành ký hợp đồng cấp bảo lãnh tín dụng số 07 ngày 09/8/2011 để bảo lãnh cho Công ty J vay vốn ngắn hạn tại Ngân hàng Q (gọi tắt là Ngân hàng) với hạn mức tối đa là 2.000.000.000đồng, thời hạn bảo lãnh đối với từng khoản vay tối đa là 12 tháng kể từ ngày cho vay, mục đích bổ sung vốn lưu động kinh doanh vật liệu xây dựng, vận chuyển hàng hóa.

Để đảm bảo cho nghĩa vụ của mình, Công ty J đã thế chấp tại Quĩ, gồm: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 202B, tờ bản đồ

số 12, diện tích đất 70m², địa chỉ: TDP Đ2, phường T3, thành phố V theo GCNQSDĐ số AM665681 do UBND thành phố V cấp ngày 12/9/2008 mang tên bà Phan Thanh U và chồng là ông Nguyễn Thành L1, theo Hợp đồng thế chấp ngày 31/8/2010; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 07, tờ bản đồ số 03, diện tích đất 469m², địa chỉ: Thôn Xã Đ1, xã N, Yên Lạc, Vĩnh Phúc theo GCNQSDĐ số BB213508 do UBND huyện Y cấp ngày 16/3/2010 mang tên ông Nguyễn Văn T; Tài sản trên đất: Nhà xây 02 tầng diện tích 150m², diện tích sân 300m² và các tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 36 ngày 31/8/2010.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng cấp bảo lãnh tín dụng Công ty J không trả được nợ cho Ngân hàng nên Ngân hàng đã đề nghị Quỹ thực hiện theo đúng cam kết, trả khoản nợ được bảo lãnh tín dụng của Công ty theo đề nghị trả nợ thay. Ngày 10/8/2012, Quỹ đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty J số tiền là 1.691.000.000đồng, đồng thời Công ty J cũng đã nhận nợ vay bắt buộc với Quỹ số tiền trên với lãi suất nhận nợ vay bắt buộc theo từng thời điểm trả nợ gốc.

Đến hạn trả nợ khoản nợ vay bắt buộc, Công ty J không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với Quỹ nên Quỹ đã khởi kiện yêu cầu Công ty J thanh toán trả khoản nợ. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 06/2013/DSST ngày 23/4/2013, TAND thành phố V tuyên buộc Công ty J phải trả cho Quỹ tổng số tiền là: 1.966.220.799đồng (trong đó nợ gốc là 1.691.000.000đồng, tiền lãi là 271.616.875đồng, phí bảo lãnh tín dụng còn nợ là 3.603.924đồng). Nếu Công ty không trả được nợ thì Quỹ có quyền xử lý tài sản bảo đảm.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, Quỹ đã làm đơn đề nghị thi hành án, Chi cục THADS thành phố Vĩnh Phúc đã tiến hành kê biên và làm thủ tục bán đấu giá tài sản bảo đảm của Công ty J theo hợp đồng thế chấp số 36A và 36 ngày 31/8/2010. Tài sản bảo đảm của Công ty J theo hợp đồng thế chấp số 36A ngày 31/8/2010 được đấu giá thành công. Số tiền thu được sau khi trừ đi các chi phí còn 132.418.000đồng, Quỹ đã thu số tiền đó vào nợ gốc, nợ vay bắt buộc của Công ty J, do đó dư nợ gốc nợ vay bắt buộc của Công ty J còn: 1.558.582.000đồng.

Tài sản bảo đảm thứ hai của Công ty J theo hợp đồng thế chấp số 36 ngày 31/8/2010 (Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H) tiếp tục được ủy thác cho Chi cục THADS huyện Y kê biên. Tuy nhiên, đang trong quá trình xử lý tài sản kê biên theo hợp đồng thế chấp số 36 thì xảy ra tranh chấp giữa ông T và các chị em trong gia đình.

Ngày 30/9/2014, TAND tỉnh Vĩnh Phúc đã có quyết định tái thẩm số 01, quyết định hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 06 ngày 23/4/2013 của TAND

thành phố V, dẫn đến việc kê biên QSDĐ của ông T tại Chi cục THADS huyện Y bị đình chỉ theo quy định.

Tại Bản án số 22/2016/DSST ngày 30 tháng 9 năm 2016 Tòa án nhân dân thành phố V Quyết định: Buộc Công ty J phải thanh toán trả nợ cho Quỹ tổng số tiền còn nợ tính đến hết ngày 29 tháng 6 năm 2016 là 3.074.936.837 đồng (Trong đó: Nợ gốc: 1.558.582.000đồng; Nợ lãi: 1.512.750.913đồng; Nợ phí bảo lãnh Tín dụng: 3.603.924đồng); Tuyên bố hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 36/HĐTC ngày 31 tháng 8 năm 2010 được lập giữa Quỹ, ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H và Công ty J vô hiệu. Buộc Quỹ trả lại cho ông Nguyễn Văn T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 213508 do UBND huyện Y cấp ngày 16/3/2010 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T.

Sau khi xét xử sơ thẩm xong các bên đương sự không có kháng cáo nên bản án có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên sau đó Quỹ đã không làm đơn yêu cầu thi hành án đối với bản án số 22/2016/DSST ngày 30 tháng 9 năm 2016 Tòa án nhân dân thành phố V với lý do phía công ty J không còn tài sản để trả nợ cho Quỹ. Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng Quỹ chưa có đơn yêu cầu thi hành án gửi đến cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án đối với bản án nên chưa xác định được người phải thi hành án có khả năng trả nợ hay không vì người thực hiện nghĩa vụ trả nợ trong bản án là Công ty J, trường hợp khi Cơ quan thi hành án xác định Công ty J không có khả năng trả nợ thì lúc đó mới xác định có thiệt hại xảy ra và thiệt hại cụ thể như thế nào nhưng Quỹ không yêu cầu thi hành án đối với Bản án mà lại khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H, UBND xã N, UBND huyện Y phải bồi thường cho Quỹ những thiệt hại do việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không đúng quy định của pháp luật dẫn tới không có tài sản bảo đảm để thu hồi nợ Quỹ, từ đó cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tuy nhiên, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mới mà nguyên đơn và Chi cục THADS thành phố V cung cấp tại cấp phúc thẩm, gồm: Đơn yêu cầu thi hành án ngày 07/6/2013 của Quỹ; Quyết định thi hành án theo yêu cầu ngày 05/7/2013 của Chi cục THADS thành phố V; quyết định thi hành án theo yêu cầu ngày 17/12/2013; thông báo tạm đình chỉ thi hành án ngày 9/10/2014; quyết định đình chỉ thi hành án ngày 14/10/2014... Hồ sơ bán đấu giá tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho Quỹ..., Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi bản án số 22/2016/DSST ngày 30 tháng 9 năm 2016 của TAND thành phố V có hiệu lực pháp luật, Quỹ không làm đơn đề nghị thi hành án, nhưng trước đó sau khi bản án số 06/2013/DSST ngày 23/4/2013 của TAND thành phố V có hiệu lực pháp luật, Quỹ đã có đơn yêu cầu thi hành án. Ngày 05/7/2013, Chi cục THADS thành phố V đã ban hành Quyết định thi hành án theo đơn yêu cầu số 50/QĐ-

CCTHA cho thi hành đối với Công ty J, theo đó các khoản phải thi hành án buộc Công ty J phải trả nợ cho Quỹ số tiền là 1.966.220.799đồng, trong đó nợ gốc là 1.691.000.000đồng, nợ lãi là 271.616.875đồng, phí bảo lãnh là 3.603.924đồng.

Tại thời điểm thi hành án đối với bản án số 06/2013/DSST ngày 23/4/2013 của TAND thành phố V, Công ty J đã không còn hoạt động, không còn tài sản; đại diện hợp pháp của Công ty J không có mặt tại nơi cư trú và không có mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và thi hành án. Cơ quan có thẩm quyền đã phải cưỡng chế kê biên bán phát mại tài sản thế chấp của Công ty J, cụ thể: Ngày 30/8/2013 Chi cục THADS thành phố V đã phối hợp với các ban ngành của thành phố và UBND phường T3 tiến hành cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất diện tích 71,0m², thuộc thửa số 202B, tờ bản đồ số 12, thôn Đông Phú 2, phường T3... Tài sản kê biên đã được bán đấu giá thành công cho ông Dương Xuân Hồng... với giá 149.100.000đồng... sau khi trừ đi các chi phí thi hành án còn lại 132.418.000đồng, Chi cục THADS đã chuyển trả cho Quỹ.

Số tiền còn lại Công ty J phải trả cho Quỹ là 1.829.707.799đồng, Chi cục THADS thành phố V đã ủy thác cho Chi cục THADS huyện Y tiếp tục thi hành theo Quyết định ủy thác số 25/QĐ-CCTHA ngày 12/12/2013 để cưỡng chế kê biên đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất diện tích 469m²; địa chỉ: Thôn Xã Đ1, xã N, huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 213508 do UBND huyện Y cấp ngày 16/3/2010, mang tên Nguyễn Văn T. Tuy nhiên, quá trình thi hành án đối với thửa đất nêu trên thì xảy ra tranh chấp giữa ông T với các anh em trong gia đình liên quan đến thủ tục lập hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông T. Sau đó, GCNQSDĐ mà ông T và bà Hà đã thế chấp bảo đảm cho khoản vay của Công ty J tại Quỹ đã bị UBND huyện Y thu hồi và tại bản án số 22/2016/DSST ngày 30 tháng 9 năm 2016 của TAND thành phố V đã tuyên Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất được lập giữa Quỹ với ông T, bà Hà vô hiệu.

Như vậy, mặc dù Quỹ không có đơn yêu cầu thi hành án đối với bản án số 22/2016/DSST ngày 30 tháng 9 năm 2016 của TAND thành phố V, tuy nhiên, tại thời điểm bản án số 06/2013/DSST ngày 23/4/2013 của TAND thành phố V có hiệu lực thì Quỹ đã có đơn yêu cầu thi hành án, qua đó đã xác định Công ty J không có tài sản thi hành án nên phải phát mại tài sản thế chấp để thi hành án. Do đó, Quỹ cho rằng Công ty J không còn tài sản để trả nợ cho Quỹ, đồng thời tài sản bảo đảm đã bị tuyên vô hiệu dẫn đến thiệt hại cho Quỹ nên Quỹ có quyền khởi kiện yêu cầu bồi thường. Toà án cấp sơ thẩm cho rằng Quỹ chưa có đơn yêu cầu thi hành án gửi đến cơ quan thi hành án để yêu cầu thi hành án đối với bản án số 22/2016/DSST ngày 30 tháng 9 năm 2016 của TAND thành phố V nên chưa xác định được người phải thi hành án có khả năng trả nợ hay không từ

đó không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện là chưa thu thập và đánh giá hết tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[3] Do có các tài liệu, chứng cứ mới mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể khắc phục, bổ sung được và để đảm bảo hai cấp xét xử cần chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại theo quy định.

[4] Về án phí: Các đương sự không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Áp dụng khoản 3 Điều 308, Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Hủy bản án dân sự sơ thẩm số 19/2023/DSST ngày 24/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Vĩnh Phúc và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Quỹ W không phải chịu.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- VKSND huyện Y;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THA DS huyện Y;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS, Tòa Dân sự, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Hà